

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *472* /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày *22* tháng *02* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở và cấp huyện” và Khung hướng dẫn Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã;

Căn cứ Kế hoạch số 2656/KH-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh về xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện năm 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh tại Báo cáo số 258/BC-HĐTD ngày 16/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2021, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt đến toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, có giải pháp để cải thiện chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

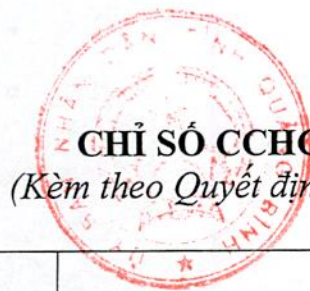
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy; (B/c)
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, NCVX.

CHỦ TỊCH



Trần Thắng



Phụ lục 1

CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số: 1172/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh)

TT	Cơ quan	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	65,00	62,50	31,67	94,17
2	Sở Thông tin và Truyền thông	64,96	60,65	32,37	93,02
3	Sở Khoa học và Công nghệ	63,67	61,29	31,68	92,97
4	Sở Tài chính	60,42	60,38	31,29	91,67
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62,85	59,57	32,05	91,62
6	Sở Nội vụ	65,00	59,15	32,46	91,61
7	Sở Tư pháp	60,56	58,82	32,56	91,38
8	Ban quản lý khu kinh tế	64,50	59,56	31,53	91,09
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	63,90	59,59	30,91	90,50
10	Ban Dân tộc	63,00	58,71	31,65	90,36
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	61,70	58,56	31,38	89,94
12	Sở Du lịch	64,64	57,49	32,28	89,77
13	Sở Giao thông vận tải	64,41	58,33	30,85	89,18
14	Sở Lao động, TB&XH	62,16	58,21	30,75	88,96
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	62,33	55,11	32,90	88,01
16	Sở Ngoại vụ	61,25	55,87	31,95	87,82
17	Sở Công Thương	64,97	57,77	29,85	87,62
18	Sở Văn hóa và Thể thao	62,27	54,28	32,23	86,51
19	Sở Y tế	60,20	53,45	32,43	85,88
20	Sở Xây dựng	60,73	55,00	30,75	85,75
21	Thanh tra tỉnh	63,11	57,50	28,11	85,61

Phụ lục 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: *1172/QĐ-UBND* ngày *22/02/2022* của UBND tỉnh)

TT	Cơ quan	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm
1	Lệ Thủy	63,43	57,10	33,60	90,70
2	Quảng Ninh	61,60	53,43	34,98	88,41
3	Đồng Hới	60,44	51,57	34,92	86,49
4	Tuyên Hóa	55,85	52,16	34,32	86,48
5	Ba Đồn	60,19	53,18	33,28	86,46
6	Bố Trạch	58,50	48,78	32,72	81,50
7	Quảng Trạch	57,69	50,09	30,66	80,75
8	Minh Hóa	62,28	45,15	33,67	78,82